

## PART 2: CÂU HỎI ĐUÔI



# 1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG

- Câu hỏi đuôi (Tag question) tương tự như câu hỏi Yes/ No, yêu cầu người nghe trả lời có hay không, đúng hay sai, đồng ý hay không đồng ý. Điểm khác biệt giữa 2 dạng này là cấu trúc và một vài lưu ý đặc biệt.

- Câu hỏi đuôi (Tag question) tương tự như câu hỏi Yes/ No, yêu cầu người nghe trả lời có hay không, đúng hay sai, đồng ý hay không đồng ý. Điểm khác biệt giữa 2 dạng này là cấu trúc và một vài lưu ý đặc biệt.
- Cấu trúc:
  - Câu hỏi: **mệnh đề, phần đuôi** (trợ động từ/ động từ tobe + đại từ thay thế cho chủ ngữ)?  
Mệnh đề **khẳng định** => đuôi phủ định (VD: Jane likes coffee, **doesn't she?**)  
Mệnh đề phủ định => đuôi **khẳng định** (VD: Jane doesn't like coffee, **does she?**)

- Câu hỏi đuôi (Tag question) tương tự như câu hỏi Yes/ No, yêu cầu người nghe trả lời có hay không, đúng hay sai, đồng ý hay không đồng ý. Điểm khác biệt giữa 2 dạng này là cấu trúc và một vài lưu ý đặc biệt.
- Cấu trúc:
  - Câu hỏi: **mệnh đề, phần đuôi** (trợ động từ/ động từ tobe + đại từ thay thế cho chủ ngữ)?  
Mệnh đề **khẳng định** => đuôi phủ định (VD: Jane likes coffee, **doesn't she?**)  
Mệnh đề phủ định => đuôi **khẳng định** (VD: Jane **doesn't like coffee**, **does she?**)
  - Câu trả lời: 2 cách hỏi trên nhưng có cùng cách trả lời. Yes: có, No: không.  
VD: Jane likes coffee, **doesn't she?** / Jane **doesn't like coffee**, **does she?**  
=> **Yes, she does.** Có, cô ấy có thích.  
**No, she doesn't.** Không, cô ấy không thích.

- Câu hỏi đuôi (Tag question) tương tự như câu hỏi Yes/ No, yêu cầu người nghe trả lời có hay không, đúng hay sai, đồng ý hay không đồng ý. Điểm khác biệt giữa 2 dạng này là cấu trúc và một vài lưu ý đặc biệt.
- Cấu trúc:
  - Câu hỏi: **mệnh đề, phần đuôi** (trợ động từ/ động từ tobe + đại từ thay thế cho chủ ngữ)?  
Mệnh đề **khẳng định** => đuôi phủ định (VD: Jane likes coffee, **doesn't she?**)  
Mệnh đề phủ định => đuôi **khẳng định** (VD: Jane **doesn't like coffee**, **does she?**)
  - Câu trả lời: 2 cách hỏi trên nhưng có cùng cách trả lời. Yes: có, No: không.  
VD: Jane likes coffee, **doesn't she?** / Jane **doesn't like coffee**, **does she?**  
=> **Yes, she does.** Có, cô ấy có thích.  
**No, she doesn't.** Không, cô ấy không thích.
- **Lưu ý:** câu hỏi đuôi với will you ở cuối là dạng câu mệnh lệnh, cách trả lời có trong bài câu đề nghị, yêu cầu, gợi ý, câu mời.

## 2. CÁC ĐÁP ÁN ĐÚNG

## 2.1. Trả lời trực tiếp

- Example 1:

**Q: You set up chairs in the meeting room, didn't you?**

Bạn đã sắp xếp ghế trong phòng họp rồi có phải không?

**(A) I need a reference book.**

Tôi cần một cuốn sách tham khảo.

**(B) Yes, 200 seats in total.**

Đúng rồi, tổng là 200 chỗ.

**(C) No, I couldn't find the email address.**

Không, tôi không thể tìm thấy địa chỉ email.

### Câu trả lời với Yes/ No

## Câu trả lời với Yes/ No

- Example 2:

**Q: You must be the new sales director, right?**

Cô chắc hẳn là giám đốc bán hàng mới, đúng không?

**(A) Yes, it's nice to meet you.**

Vâng, rất vui được gặp cô.

**(B) Sorry, I don't have the directions.**

Xin lỗi, tôi không có hướng dẫn.

**(C) It's our year-end sale.**

Đó là đợt giảm giá cuối năm của chúng tôi.

## Câu trả lời với Yes/ No

- Example 2:

**Q: You must be the new sales director, right?**

Cô chắc hẳn là giám đốc bán hàng mới, đúng không?

**(A) Yes, it's nice to meet you.**

Vâng, rất vui được gặp cô.

**(B) Sorry, I don't have the directions.**

Xin lỗi, tôi không có hướng dẫn.

**(C) It's our year-end sale.**

Đó là đợt giảm giá cuối năm của chúng tôi.

**Lưu ý:** Câu hỏi với „right?” ở cuối câu cũng được tính là câu hỏi đuôi và có cách trả lời tương tự. Đây là cách hỏi phổ biến trong giao tiếp.

## 2.2. Trả lời gián tiếp

### Câu trả lời gián lược Yes/ No

- Q: Jesse left an envelope for me, didn't he?**  
Jesse để lại một bức thư cho tôi có phải không?  
**(A) It's at the front desk.**  
Nó ở bàn lễ tân ý.  
**(B) No, turn right at the corner.**  
Không, rẽ phải ở góc phố.  
**(C) Yes, he will develop a new product.**  
Có, anh ấy sẽ phát triển một sản phẩm mới.

## Câu trả lời không rõ ý Yes/ No

- Example 1:

**Q: Ms. Balani has the copies of the annual report, doesn't she?**

Cô Balani có các bản sao của báo cáo hàng năm, phải không?

**(A) A yearly salary increase.**

Tăng lương hàng năm.

**(B) Let's look on her desk.**

Hãy xem thử trên bàn của cô ấy.

**(C) It was a good offer.**

Đó là một đề nghị tốt.

## Câu trả lời không rõ ý Yes/ No

- Example 2:

**Q: The order can still be changed, right?**

Đơn hàng vẫn có thể thay đổi đúng không?

**(A) That process is very complicated.**

Quy trình phức tạp lắm.

**(B) I still remember that day, too.**

Tôi cũng vẫn nhớ hôm đấy.

**(C) Yes, he does.**

Có, anh ấy có.

### 3. CÁC ĐÁP ÁN SAI

- Câu trả lời bắt đầu với Yes/ No nhưng không trả lời cho câu hỏi

**Q: You set up chairs in the meeting room, didn't you?**

Bạn đã sắp xếp ghế trong phòng họp rồi có phải không?

**A: No, I couldn't find the email address.**

Không, tôi không thể tìm thấy địa chỉ email.

- Câu trả lời bắt đầu với Yes/ No nhưng không trả lời cho câu hỏi

**Q: You set up chairs in the meeting room, didn't you?**

Bạn đã sắp xếp ghế trong phòng họp rồi có phải không?

**A: No, I couldn't find the email address.**

Không, tôi không thể tìm thấy địa chỉ email.

=> Câu trả lời bắt đầu với No nhưng phần thông tin phía sau không liên quan đến câu hỏi.

=> Cần nghe hết câu chứ không chỉ dựa vào phần đầu tiên của câu trả lời để chọn.

- Câu trả lời với danh từ/ cụm danh từ

**Q: Ms. Balani has the copies of the annual report, doesn't she?**

Cô Balani có các bản sao của báo cáo hàng năm, phải không?

**A: A yearly salary increase.**

Tăng lương hàng năm.

- Câu trả lời với danh từ/ cụm danh từ

**Q: Ms. Balani has the copies of the annual report, doesn't she?**

Cô Balani có các bản sao của báo cáo hàng năm, phải không?

**A: A yearly salary increase.**

Tăng lương hàng năm.

=> Ở câu hỏi đuôi, ngoài việc trả lời trực tiếp với Yes/ No thì bạn có thể trả lời bằng 1 câu hoặc 1 câu hỏi lại. Trường hợp trả lời chỉ với 1 danh từ (hoặc cụm danh từ) là chắc chắn sai.

- Câu trả lời có từ lặp lại hoặc phát âm gần giống với từ trong câu hỏi

**Q: Jesse left an **envelope** for me, didn't he?**

Jesse để lại một bức thư cho tôi có phải không?

**A: Yes, he will **develop** a new product.**

Có, anh ấy sẽ phát triển một sản phẩm mới.

- Câu trả lời có từ lặp lại hoặc phát âm gần giống với từ trong câu hỏi

**Q: Jesse left an **envelope** for me, didn't he?**

Jesse để lại một bức thư cho tôi có phải không?

**A: Yes, he will **develop** a new product.**

Có, anh ấy sẽ phát triển một sản phẩm mới.

=> Câu trả lời có từ **develop** (phát triển) phát âm gần giống với từ **envelope** (phong bì) nhằm đánh lừa người nghe, tuy nhiên 2 từ này nghĩa hoàn toàn khác nhau và sử dụng trong 2 ngữ cảnh khác nhau => LOẠI.

# LUYỆN TẬP



**Q: You haven't always worn glasses, have you?**

=> Câu hỏi không bắt đầu với một mệnh đề và phần đuôi => Câu hỏi đuôi

Dịch: Bạn không phải lúc nào cũng đeo kính đúng không?

**Q: You haven't always worn glasses, have you?**

Bạn không phải lúc nào cũng đeo kính đúng không?

**(A) I didn't see the memo.**

Tôi đã không thấy thông báo. => Loại

**Q: You haven't always worn glasses, have you?**

Bạn không phải lúc nào cũng đeo kính đúng không?

**(A) I didn't see the memo.**

Tôi đã không thấy thông báo. => Loại

**(B) No, only since last year.**

Không, mới từ năm ngoái. => No + giải thích hợp lý => Chọn

**Q: You haven't always worn glasses, have you?**

Bạn không phải lúc nào cũng đeo kính đúng không?

**(A) I didn't see the memo.**

Tôi đã không thấy thông báo. => Loại

**(B) No, only since last year.**

Không, mới từ năm ngoái. => No + giải thích hợp lý => Chọn

**(C) Two glasses of water, please.**

Làm ơn cho tôi xin hai cốc nước. => Cụm danh từ => Loại

**Q: You haven't always worn glasses, have you?**

Bạn không phải lúc nào cũng đeo kính đúng không?

**(A) I didn't see the memo.**

Tôi đã không thấy thông báo.

**(B) No, only since last year.**

Không, mới từ năm ngoái.

**(C) Two glasses of water, please.**

Làm ơn cho tôi xin hai cốc nước.